

**KẾ HOẠCH****Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên  
mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020 – 2025)**

Triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71), Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020 – 2025) như sau:

**I. MỤC TIÊU**

- Nhằm triển khai thực hiện có kết quả lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71, đạt các chỉ tiêu đào tạo nâng trình độ chuẩn giai đoạn 1 (2020 – 2025) theo quy định.

- Làm căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo, xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên hằng năm.

**II. CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 bảo đảm đạt ít nhất:

- 60% số giáo viên mầm non đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.

- 50% số giáo viên tiểu học đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

- 60% số giáo viên trung học cơ sở đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định chỉ tiêu lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từng năm của địa phương đảm bảo đạt được chỉ tiêu của giai đoạn 1 (2020 – 2025) nói trên.

*\* Bộ GDĐT gửi thống kê số liệu của từng tỉnh theo nhóm độ tuổi tại phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch này để các địa phương tham khảo, đối chiếu với số liệu thực tế ở từng trường, từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xác định chỉ tiêu, số lượng giáo viên tham gia đào tạo từng năm.*

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

#### **1. Xây dựng tiêu chí; xác định đối tượng, chỉ tiêu, số lượng giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn của từng năm; xây dựng kế hoạch thực hiện**

- Căn cứ vào đối tượng, nguyên tắc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên và thực tiễn ở từng cơ sở giáo dục, các Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng tiêu chí, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt làm căn cứ xác định đối tượng, số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở cử tham gia đào tạo của từng năm đáp ứng chỉ tiêu đào tạo của cả giai đoạn.

- Trên cơ sở dữ liệu đội ngũ và tiêu chí, các địa phương tiến hành rà soát đối tượng giáo viên phải thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo ở từng cơ sở giáo dục, đặt ra chỉ tiêu, mục tiêu phấn đấu cho từng năm và cả giai đoạn 2020-2025. Công khai danh sách giáo viên tham gia đào tạo hàng năm.

- Tiến hành xây dựng kế hoạch thực hiện từng năm theo đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 71 và tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch; có phương án dự phòng trước các tình huống như thiên tai, dịch bệnh để đảm bảo tiến độ thực hiện lộ trình nâng chuẩn.

#### **2. Bố trí, sắp xếp giáo viên ở các cơ sở giáo dục hợp lý, bảo đảm thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học**

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo hàng năm, trong đó đã xác định cụ thể đối tượng giáo viên phải đào tạo để đạt trình độ chuẩn ở từng cơ sở giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Nội vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án và có giải pháp bố trí, sắp xếp, điều tiết, phân công nhiệm vụ cho giáo viên hợp lý giữa các cơ sở giáo dục nhằm bảo đảm nguyên tắc, có đủ giáo viên giảng dạy trong bối cảnh thiếu giáo viên và tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tham gia đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học.

#### **3. Lựa chọn cơ sở đào tạo; xác định hình thức đào tạo; giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo cho cơ sở đào tạo giáo viên được lựa chọn**

- Căn cứ vào thực tế của từng địa phương, khoảng cách, vùng miền và chỉ tiêu, số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tham gia đào tạo theo kế hoạch của từng năm; căn cứ vào thông báo tuyển sinh và các chính sách trong tuyển sinh, đào tạo cũng như việc bảo đảm chất lượng đào tạo, các địa phương lựa chọn các cơ sở đào tạo phù hợp để thực hiện lộ trình.

- Sau khi đã lựa chọn được cơ sở đào tạo phù hợp, các địa phương thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định.

#### **4. Chuẩn bị kinh phí; chuẩn bị các điều kiện để thực hiện việc đào tạo cho từng năm, giai đoạn và cả lộ trình**

- Căn cứ vào kế hoạch hàng năm, các địa phương chuẩn bị, bố trí kinh phí theo hợp đồng được ký kết với cơ sở đào tạo và thực hiện việc thanh toán theo quy định.

- Các cơ sở đào tạo giáo viên chuẩn bị các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình, giáo trình, học liệu để phối hợp với các địa phương thực hiện đào tạo theo hợp đồng đã ký kết.

#### **5. Thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên và thực hiện công tác truyền thông tạo sự đồng thuận trong đội ngũ**

- Các địa phương phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp và các chính hiện hành cho giáo viên kịp thời theo đúng quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức quán triệt cho giáo viên các quy định tại Nghị định số 71; các tiêu chí xác định cử giáo viên đi học hàng năm; kế hoạch thực hiện của Bộ và của tỉnh để giáo viên nắm được và thực hiện. Phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình tại địa phương tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Nghị định số 71. Các cơ quan quản lý trực tiếp đội ngũ giáo viên và các cơ sở đào tạo kịp thời giải đáp thắc mắc của giáo viên trong quá trình thực hiện.

#### **6. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát quá trình đào tạo để bảo đảm chất lượng đào tạo; sơ kết, đánh giá tình hình, chất lượng của việc đào tạo hàng năm**

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát và phối hợp nắm bắt thông tin thường xuyên giữa cơ quan quản lý giáo dục của địa phương với cơ sở đào tạo và giáo viên trong suốt quá trình triển khai thực hiện đào tạo nâng chuẩn cho giáo viên để bảo đảm chất lượng đào tạo.

- Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả đào tạo của từng năm, từng khoá, kịp thời điều chỉnh và khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc.

### **IV. THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Thời gian thực hiện giai đoạn 1:** Từ ngày 01/7/2020 (thời điểm Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực thi hành) đến hết ngày 31/12/2025.

#### **2. Phương thức thực hiện:**

Việc đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành của pháp luật giữa các địa phương với cơ sở đào tạo giáo viên trên cơ sở kế hoạch thực hiện hàng năm của các địa phương theo quy định tại Nghị định số 71.

#### **3. Kinh phí:**

- Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật; ngân sách trung ương hỗ

trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Kinh phí thực hiện các hoạt động của Bộ Giáo dục và Đào tạo hàng năm được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục**

- Là cơ quan đầu mối, thường trực giúp Bộ trưởng đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi việc triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện lộ trình của các địa phương và các cơ sở đào tạo giáo viên.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện lộ trình đào tạo nâng trình độ chuẩn cho giáo viên và xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kịp thời chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương, các cơ sở đào tạo tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn của giáo viên.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ tổ chức sơ kết giai đoạn 1 thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn của giáo viên.

### **2. Các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục trong việc triển khai, theo dõi, giám sát việc thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, Thủ trưởng các đơn vị trao đổi với Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục để báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

### **3. Các Sở Giáo dục và Đào tạo**

Theo phân công, phân cấp phối hợp với các Sở, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nhằm đạt chỉ tiêu đề ra; phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình tại địa phương tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Nghị định số 71.

### **4. Các cơ sở đào tạo giáo viên**

- Chuẩn bị tốt các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn cho giáo viên, đảm bảo chất lượng đào tạo và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về chất lượng đào tạo do đơn vị thực hiện khi được các địa phương lựa chọn theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

- Xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu; xác định các hình thức học tập linh hoạt và phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học.

- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong quá trình đào tạo nâng trình độ chuẩn cho giáo viên.

## 5. Đơn vị sử dụng giáo viên

- Lập danh sách giáo viên thuộc đối tượng nâng trình độ chuẩn; đề xuất năm tham gia tuyển sinh đào tạo gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp.

- Căn cứ vào kế hoạch đào tạo được phê duyệt, bố trí, sắp xếp công việc của giáo viên phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học.

- Bảo đảm các chế độ, chính sách đối với giáo viên theo quy định.

Trong quá trình triển khai Kế hoạch này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ phận thường trực: Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35, Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, giải quyết./.

### Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để b/c);
- Ban Tuyên giáo TW (để b/c);
- Ủy ban VHGD TNTN & NĐ QH (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để p/h);
- Bộ Tài Chính (để p/h);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố (để phối hợp c/d);
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ (để t/h);
- Các Sở GDĐT, Sở GD-KH&CN Bạc Liêu (để t/h);
- Lưu: VT, NGCBQLGD.



**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Ngọc Thương**

# BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ký bởi: Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Cơ quan: Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Ngày ký: 28-08-2020 17:00:52  
+07:00

## PHỤ LỤC 1

**CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LỘ TRÌNH NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2020-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số 681 /KH-BGDĐT ngày 28 tháng 08 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Lãnh đạo Bộ phụ trách	Sản phẩm đầu ra	Ghi chú
1	Xây dựng kế hoạch 5 năm (2020-2025) thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	Trong Quý III/2020	Cục NGCB	Các Vụ/Cục thuộc Bộ	Thứ trưởng Phạm Ngọc Thương	Kế hoạch	
2	Kiểm tra, giám sát thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đối với các tỉnh/TP và các cơ sở đào tạo giáo viên	Từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2025	Cục NGCB	Các vụ chức năng thuộc VPCP, BNV; Thanh tra Bộ và các Vụ/Cục thuộc Bộ	Thứ trưởng Phạm Ngọc Thương	Kế hoạch kiểm tra năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 và Báo cáo kết quả kiểm tra của từng năm	
3	Tổ chức hội nghị sơ kết giai đoạn 1, triển khai kế hoạch thực hiện giai đoạn 2	Trong năm 2025	Cục NGCB	Các Vụ/Cục thuộc Bộ	Thứ trưởng Phạm Ngọc Thương	Báo cáo đánh giá kết quả	

PHỤ LỤC 2A:

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO VIÊN MẦM NON CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO TÍNH ĐẾN THÁNG 8 NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 681 /KH-BGDĐT ngày 28 tháng 08 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt trình độ chuẩn được ĐT			Chia theo độ tuổi														
		Tổng số	Trong đó		Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi		
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Nam	Nữ
						Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ			
	<b>TỔNG</b>	<b>92.803</b>	<b>286</b>	<b>92.517</b>	<b>50.178</b>	<b>86</b>	<b>50.092</b>	<b>28.516</b>	<b>122</b>	<b>28.394</b>	<b>8.068</b>	<b>56</b>	<b>8.012</b>	<b>6.035</b>	<b>16</b>	<b>6.019</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	ĐB Sông Hồng	29.195	44	29.151	15.564	21	15.543	9.252	13	9.239	2.782	6	2.776	1.596	3	1.593	1	1	
1	Hà Nội	17.648	27	17.621	9.749	12	9.737	5.374	7	5.367	1.844	4	1.840	680	3	677	1	1	
2	Vĩnh Phúc	869	-	869	448		448	309		309	69		69	43		43			
3	Bắc Ninh	1.265	4	1.261	815	3	812	356	1	355	46		46	48		48			
4	Quảng Ninh	1.908	2	1.906	1.043	1	1.042	719	1	718	94		94	52		52			
5	Hải Dương	1.143	3	1.140	589	1	588	404	2	402	81		81	69		69			
6	Hải Phòng	2.313	3	2.310	1.128	2	1.126	843		843	197	1	196	145		145			
7	Hưng Yên	1.203	-	1.203	671		671	370		370	76		76	86		86			
8	Thái Bình	628	2	626	313	1	312	178		178	49	1	48	88		88			
9	Hà Nam	624	1	623	310		310	215	1	214	35		35	64		64			
10	Nam Định	1.438	2	1.436	452	1	451	454	1	453	262		262	270		270			
11	Ninh Bình	156	-	156	46		46	30		30	29		29	51		51			
	Miền núi phía Bắc	13.699	91	13.608	6.216	39	6.177	5.334	43	5.291	1.095	8	1.087	1.054	1	1.053			
12	Hà Giang	1.580	5	1.575	430	3	427	963	2	961	117		117	70		70			
13	Cao Bằng	765	2	763	312	2	310	347		347	25		25	81		81			
14	Bắc Kạn	353	1	352	144		144	157	1	156	16		16	36		36			
15	Tuyên Quang	987	2	985	346		346	422	1	421	120	1	119	99		99			
16	Lào Cai	937	20	917	533	6	527	337	12	325	36	1	35	31	1	30			
17	Yên Bái	545	12	533	312	6	306	178	2	176	29	4	25	26		26			
18	Thái Nguyên	1.013	3	1.010	589	1	588	309	2	307	35		35	80		80			
19	Lạng Sơn	1.331	3	1.328	732	3	729	488		488	71		71	40		40			
20	Bắc Giang	1.038	3	1.035	610	1	609	281	1	280	57	1	56	90		90			

Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt trình độ chuẩn được ĐT			Chia theo độ tuổi														
					Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
21	Phú Thọ	1.476	3	1.473	748	2	746	503	1	502	104		104	121		121			
22	Điện Biên	434	3	431	316	3	313	103		103	4		4	11		11			
23	Lai Châu	758	23	735	387	9	378	314	14	300	32		32	25		25			
24	Sơn La	1.099	6	1.093	299	1	298	379	4	375	252	1	251	169		169			
25	Hòa Bình	1.383	5	1.378	458	2	456	553	3	550	197		197	175		175			
	Bắc Trung Bộ	16.983	64	16.919	9.535	6	9.529	4.563	26	4.537	1.422	21	1.401	1.460	8	1.452	3	3	
26	Thanh Hóa	2.449	10	2.439	783	2	781	864	4	860	320	3	317	482	1	481			
27	Nghệ An	1.812	24	1.788	893		893	733	15	718	98	9	89	88		88			
28	Hà Tĩnh	578	-	578	250		250	139		139	67		67	122		122			
29	Quảng Bình	232	1	231	150		150	40	1	39	22		22	20		20			
30	Quảng Trị	335	-	335	158		158	115		115	36		36	26		26			
31	Thừa Thiên Huế	427	-	427	250		250	115		115	30		30	32		32			
32	Đà Nẵng	2.745	5	2.740	1.987	2	1.985	546		546	135		135	77	3	74			
33	Quảng Nam	2.196	11	2.185	1.476	2	1.474	417	2	415	171	2	169	131	4	127	1	1	
34	Quảng Ngãi	1.240	-	1.240	789		789	244		244	86		86	121		121			
35	Bình Định	1.327	-	1.327	843		843	235		235	93		93	156		156			
36	Phú Yên	566	1	565	237		237	202		202	58		58	68		68	1	1	
37	Khánh Hòa	939	5	934	381		381	342	2	340	144	2	142	71		71	1	1	
38	Ninh Thuận	510	-	510	303		303	134		134	46		46	27		27			
39	Bình Thuận	1.627	7	1.620	1.035		1.035	437	2	435	116	5	111	39		39			
	Tây Nguyên	6.869	10	6.859	3.678	4	3.674	1.917	4	1.913	749	2	747	525		525			
40	Kon Tum	522	-	522	227		227	173		173	61		61	61		61			
41	Gia Lai	1.865	-	1.865	875		875	504		504	327		327	159		159			
42	Đắk Lắk	2.765	8	2.757	1.709	3	1.706	723	3	720	188	2	186	145		145			
43	Đắk Nông	1.032	-	1.032	577		577	336		336	74		74	45		45			
44	Lâm Đồng	685	2	683	290	1	289	181	1	180	99		99	115		115			
	Đông Nam Bộ	19.126	59	19.067	11.586	11	11.575	5.499	28	5.471	1.367	17	1.350	673	2	671	1	1	
45	Bình Phước	929	3	926	466		466	353	1	352	70	1	69	40	1	39			
46	Tây Ninh	707	3	704	438	1	437	159	2	157	48		48	62		62			



Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt trình độ chuẩn được ĐT			Chia theo độ tuổi														
		Tổng số	Trong đó		Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi		
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
47	Bình Dương	3.386	9	3.377	2.049	2	2.047	1.033	4	1.029	199	1	198	104	1	103	1	1	
48	Đồng Nai	2.686	13	2.673	1.352	1	1.351	979	7	972	226	5	221	129		129			
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.600	1	1.599	753	1	752	597		597	160		160	90		90			
50	Hồ Chí Minh	9.818	30	9.788	6.528	6	6.522	2.378	14	2.364	664	10	654	248		248			
	ĐB Sông Cửu Long	6.931	18	6.913	3.599	5	3.594	1.951	8	1.943	653	2	651	727	2	725	1	1	
51	Long An	1.445	4	1.441	948	1	947	239	2	237	103	1	102	155		155			
52	Tiền Giang	716	-	716	256		256	158		158	73		73	229		229			
53	Bến Tre	342	2	340	182	1	181	59		59	31		31	70	1	69			
54	Trà Vinh	177	-	177	85		85	61		61	14		14	17		17			
55	Vĩnh Long	566	-	566	289		289	196		196	32		32	49		49			
56	Đồng Tháp	425	1	424	174		174	170	1	169	38		38	43		43			
57	An Giang	332	6	326	112	2	110	133	2	131	39	1	38	48	1	47			
58	Kiên Giang	678	2	676	409	1	408	150		150	79		79	39		39	1	1	
59	Cần Thơ	1.317	3	1.314	730		730	459	3	456	97		97	31		31			
60	Hậu Giang	213	-	213	99		99	74		74	28		28	12		12			
61	Sóc Trăng	477	-	477	246		246	177		177	40		40	14		14			
62	Bạc Liêu	86	-	86	10		10	40		40	21		21	15		15			
63	Cà Mau	157	-	157	59		59	35		35	58		58	5		5			

\* Thống kê số liệu trên được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành làm căn cứ để các địa phương tham khảo, đối chiếu với số liệu thực tế ở từng trường, từng địa phương.

\* Thống kê số liệu giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn bao gồm số giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo và số giáo viên không thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo.

*(Chữ ký)*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**PHỤ LỤC 2B:**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO VIÊN TIỂU HỌC CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO TÍNH ĐẾN THÁNG**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BGDĐT ngày tháng năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Số TT	Địa Phương	Tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo					Chia theo độ tuổi														
		Tổng số	Trung cấp		Cao đẳng		Tổng số	Dưới 30 tuổi				Từ 30 - 39 tuổi				Từ 40 - 49 tuổi					
			Nam	Nữ	Nam	Nữ		Trung cấp		Cao đẳng		Trung cấp		Cao đẳng		Trung cấp		Cao đẳng			
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>147.380</b>	<b>10.803</b>	<b>18.798</b>	<b>23.143</b>	<b>94.636</b>	<b>35.532</b>	<b>1.267</b>	<b>4.690</b>	<b>3.182</b>	<b>26.393</b>	<b>32.510</b>	<b>2.633</b>	<b>4.673</b>	<b>6.396</b>	<b>18.808</b>	<b>51.751</b>	<b>3.006</b>	<b>5.266</b>	<b>7.990</b>	<b>35</b>
	<b>ĐB Sông Hồng</b>	<b>33.530</b>	<b>382</b>	<b>2.627</b>	<b>2.256</b>	<b>28.265</b>	<b>10.239</b>	<b>65</b>	<b>904</b>	<b>391</b>	<b>8.879</b>	<b>6.984</b>	<b>133</b>	<b>715</b>	<b>820</b>	<b>5.316</b>	<b>11.667</b>	<b>113</b>	<b>703</b>	<b>798</b>	<b>10</b>
1	Hà Nội	12.128	131	1.219	733	10.045	4.803	46	632	146	3.979	2.130	56	356	216	1.502	3.638	20	188	279	3
2	Vĩnh Phúc	1.871	23	194	197	1.457	735	1	76	17	641	362	6	25	76	255	631	8	71	86	
3	Bắc Ninh	1.232	23	193	69	947	785	9	127	23	626	280	9	52	24	195	119	4	13	15	
4	Quảng Ninh	2.310	44	124	212	1.930	642	1	9	33	599	823	12	30	107	674	549	11	49	49	
5	Hải Dương	2.366	15	98	153	2.100	716	1	3	24	688	685	1	12	80	592	608	11	61	34	
6	Hải Phòng	1.831	11	74	85	1.661	485		7	25	453	401	4	20	18	359	591	5	31	37	
7	Hung Yên	1.844	27	181	87	1.549	499	1	12	8	478	461	9	47	34	371	654	12	66	31	
8	Thái Bình	3.498	33	167	281	3.017	208	3	8	16	181	817	8	52	100	657	1.869	15	68	137	1
9	Hà Nam	1.760	15	103	83	1.559	313	1	7	16	289	296	6	34	34	222	921	5	49	24	
10	Nam Định	3.479	41	206	281	2.951	918	1	13	74	830	601	19	77	109	396	1.389	15	82	74	1
11	Ninh Bình	1.211	19	68	75	1.049	135	1	10	9	115	128	3	10	22	93	698	7	25	32	
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>34.687</b>	<b>3.240</b>	<b>5.812</b>	<b>5.594</b>	<b>20.041</b>	<b>8.085</b>	<b>640</b>	<b>1.319</b>	<b>998</b>	<b>5.128</b>	<b>8.534</b>	<b>1.326</b>	<b>1.698</b>	<b>1.834</b>	<b>3.676</b>	<b>13.552</b>	<b>728</b>	<b>1.711</b>	<b>2.136</b>	<b>8</b>
12	Hà Giang	2.896	781	968	358	789	621	212	214	68	127	964	335	365	104	160	1.040	186	274	155	
13	Cao Bằng	2.466	226	533	319	1.388	391	39	105	36	211	711	89	184	112	326	1.045	46	161	130	
14	Bắc Kạn	1.360	75	153	205	927	210	12	52	13	133	344	25	57	66	196	552	17	15	79	
15	Tuyên Quang	3.157	160	724	430	1.843	866	21	123	113	609	492	24	82	111	275	1.354	55	299	156	
16	Lào Cai	2.774	240	307	606	1.621	797	73	127	97	500	837	106	104	253	374	1.023	50	48	235	
17	Yên Bái	1.616	138	139	342	997	257	31	58	40	128	366	65	54	114	133	800	35	18	162	
18	Thái Nguyên	2.328	56	246	182	1.844	761	13	80	50	618	362	23	66	54	219	881	15	66	60	
19	Lạng Sơn	2.555	108	226	337	1.884	393	5	16	41	331	773	34	75	142	522	1.064	25	91	106	
20	Bắc Giang	3.408	52	256	319	2.781	1.309	2	22	76	1.209	444	7	39	83	315	1.120	26	73	118	
21	Phú Thọ	1.848	145	445	145	1.113	205	23	78	12	92	440	73	144	61	162	914	34	147	58	
22	Điện Biên	1.633	197	127	595	714	477	48	50	163	216	557	99	53	240	165	440	30	11	149	
23	Lai Châu	1.924	434	494	352	644	339	61	125	35	118	930	283	252	166	229	570	75	102	138	
24	Sơn La	3.664	430	509	1.013	1.712	857	90	166	203	398	893	140	155	244	354	1.286	67	96	405	
25	Hòa Bình	3.058	198	685	391	1.784	602	10	103	51	438	421	23	68	84	246	1.463	67	310	185	
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>27.644</b>	<b>1.304</b>	<b>2.781</b>	<b>4.986</b>	<b>18.573</b>	<b>4.510</b>	<b>151</b>	<b>739</b>	<b>430</b>	<b>3.190</b>	<b>5.237</b>	<b>276</b>	<b>554</b>	<b>1.169</b>	<b>3.238</b>	<b>11.424</b>	<b>339</b>	<b>853</b>	<b>1.703</b>	<b>8</b>
26	Thanh Hóa	3.422	229	680	605	1.908	116	4	8	12	92	748	87	96	184	381	1.912	62	319	320	1

Số TT	Địa Phương	Tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo										Chia theo độ tuổi									
							Dưới 30 tuổi					Từ 30 - 39 tuổi					Từ 40 - 49 tuổi				
		Tổng số	Trung cấp		Cao đẳng		Tổng số	Trung cấp		Cao đẳng		Tổng số	Trung cấp		Cao đẳng		Tổng số	Trung cấp		Cao đẳng	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ		
42	Đắk Lắk	4.721	481	1.254	409	2.577	784	73	285	53	373	1.029	187	377	116	349	1.762	80	257	155	1
43	Đắk Nông	1.021	147	380	76	418	232	32	96	9	95	351	57	139	37	118	277	34	83	19	
44	Lâm Đồng	2.636	118	270	342	1.906	693	10	52	65	566	380	29	36	104	211	866	27	67	89	
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>18.804</b>	<b>985</b>	<b>2.495</b>	<b>2.713</b>	<b>12.611</b>	<b>6.664</b>	<b>122</b>	<b>841</b>	<b>587</b>	<b>5.114</b>	<b>4.325</b>	<b>182</b>	<b>534</b>	<b>718</b>	<b>2.891</b>	<b>4.772</b>	<b>240</b>	<b>591</b>	<b>715</b>	<b>3.</b>
45	Bình Phước	1.564	173	341	204	846	316	14	67	23	212	530	46	105	94	285	526	63	101	68	
46	Tây Ninh	1.740	124	104	499	1.013	286	3	11	41	231	308	15	24	72	197	668	41	32	211	
47	Bình Dương	2.169	104	418	255	1.392	1.168	17	199	76	876	446	14	89	80	263	345	25	73	53	
48	Đông Nai	3.212	161	432	356	2.263	1.323	6	106	98	1.113	646	21	62	125	438	718	31	112	69	
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.814	86	187	201	1.340	482	3	26	21	432	401	11	31	52	307	591	17	61	73	
50	Hồ Chí Minh	8.305	337	1.013	1.198	5.757	3.089	79	432	328	2.250	1.994	75	223	295	1.401	1.924	63	212	241	1.
	<b>ĐB Sông Cửu Long</b>	<b>20.827</b>	<b>3.464</b>	<b>2.291</b>	<b>6.381</b>	<b>8.691</b>	<b>3.448</b>	<b>128</b>	<b>280</b>	<b>567</b>	<b>2.473</b>	<b>4.773</b>	<b>350</b>	<b>430</b>	<b>1.416</b>	<b>2.577</b>	<b>6.224</b>	<b>1.128</b>	<b>668</b>	<b>2.273</b>	<b>2.</b>
51	Long An	1.923	168	163	470	1.122	620	6	27	87	500	336	8	12	100	216	397	25	35	113	
52	Tiền Giang	2.347	532	508	403	904	419	7	21	78	313	319	18	30	68	203	549	76	120	101	
53	Bến Tre	1.441	150	106	518	667	97	3	12	19	63	57	2	5	22	28	303	11	13	85	
54	Trà Vinh	1.810	311	171	727	601	155	4	14	42	95	431	24	44	132	231	594	100	46	281	
55	Vĩnh Long	900	203	130	208	359	197	2	14	35	146	211	10	16	61	124	188	46	34	52	
56	Đông Tháp	1.999	189	52	895	863	192	1	4	34	153	470	4	7	145	314	633	69	12	340	
57	An Giang	2.134	270	111	789	964	477	2	5	81	389	478	19	14	190	255	566	100	42	241	
58	Kiên Giang	1.187	372	128	215	472	288	8	17	50	213	411	48	33	124	206	305	173	58	31	
59	Cần Thơ	1.478	172	224	393	689	365	64	112	30	159	465	57	78	86	244	334	27	19	127	
60	Hậu Giang	1.093	199	143	368	383	109	11	31	11	56	286	36	41	75	134	403	59	34	185	
61	Sóc Trăng	1.884	397	140	725	622	165	7	4	27	127	615	48	30	241	296	776	171	68	365	
62	Bạc Liêu	1.660	286	241	471	662	180	4	3	37	136	351	43	50	88	170	848	156	125	289	
63	Cà Mau	971	215	174	199	383	184	9	16	36	123	343	33	70	84	156	328	115	62	63	

\* Thống kê số liệu trên được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành làm căn cứ để các địa phương tham khảo, đối chiếu với số liệu thực tế ở từng trường, từng địa phương.

\* Thống kê số liệu giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn bao gồm số giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo và số giáo viên không thuộc đối tượng thực hiện

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**PHỤ LỤC 2C:**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO VIÊN THCS CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO TÍNH ĐẾN THÁNG 8 NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BGDĐT ngày tháng năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt chuẩn ĐT			Chia theo độ tuổi																	
		Tổng số	Trong đó		Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi					
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ			
	<b>TỔNG</b>	<b>62.978</b>	<b>21.792</b>	<b>41.186</b>	<b>9.958</b>	<b>2.092</b>	<b>7.866</b>	<b>24.609</b>	<b>8.064</b>	<b>16.545</b>	<b>17.878</b>	<b>6.602</b>	<b>11.276</b>	<b>9.119</b>	<b>3.620</b>	<b>5.499</b>	<b>1.414</b>	<b>1.414</b>				
	ĐB Sông Hồng	14.323	3.090	11.233	2.736	288	2.448	5.360	1.140	4.220	4.551	1.146	3.405	1.423	263	1.160	253	253				
1	Hà Nội	4.538	908	3.630	1.460	156	1.304	1.311	254	1.057	1.284	328	956	403	90	313	80	80				
2	Vĩnh Phúc	595	165	430	39	3	36	245	57	188	265	85	180	42	16	26	4	4				
3	Bắc Ninh	472	88	384	150	6	144	192	32	160	82	28	54	31	5	26	17	17				
4	Quảng Ninh	1.239	300	939	195	34	161	555	186	369	343	51	292	132	15	117	14	14				
5	Hải Dương	1.113	247	866	207	20	187	411	81	330	330	93	237	139	27	112	26	26				
6	Hải Phòng	490	119	371	28	7	21	181	24	157	194	61	133	74	14	60	13	13				
7	Hưng Yên	1.043	185	858	128	7	121	517	98	419	251	44	207	129	18	111	18	18				
8	Thái Bình	1.806	337	1.469	225	20	205	651	105	546	671	154	517	231	30	201	28	28				
9	Hà Nam	743	154	589	66	6	60	345	58	287	289	75	214	39	11	28	4	4				
10	Nam Định	2.016	518	1.498	217	26	191	835	220	615	745	200	545	179	32	147	40	40				
11	Ninh Bình	268	69	199	21	3	18	117	25	92	97	27	70	24	5	19	9	9				
	Miền núi phía Bắc	13.622	4.461	9.161	2.025	508	1.517	6.608	2.500	4.108	3.593	1.086	2.507	1.249	220	1.029	147	147				
12	Hà Giang	1.057	440	617	161	49	112	713	316	397	147	60	87	32	11	21	4	4				
13	Cao Bằng	938	275	663	146	26	120	539	183	356	102	30	72	136	21	115	15	15				
14	Bắc Kạn	375	96	279	74	11	63	167	46	121	70	18	52	52	9	43	12	12				
15	Tuyên Quang	1.145	299	846	186	55	131	429	130	299	403	87	316	111	11	100	16	16				
16	Lào Cai	674	253	421	140	37	103	382	176	206	119	35	84	31	3	28	2	2				
17	Yên Bái	710	231	479	68	17	51	309	142	167	171	38	133	145	17	128	17	17				
18	Thái Nguyên	865	196	669	163	31	132	320	72	248	257	54	203	108	22	86	17	17				
19	Lạng Sơn	1.400	334	1.066	119	27	92	654	177	477	421	91	330	194	27	167	12	12				
20	Bắc Giang	1.410	382	1.028	362	48	314	639	193	446	272	102	170	120	22	98	17	17				
21	Phú Thọ	944	300	644	36	8	28	430	130	300	369	126	243	96	23	73	13	13				
22	Điện Biên	534	257	277	201	92	109	258	131	127	53	28	25	21	5	16	1	1				
23	Lai Châu	816	385	431	140	37	103	579	302	277	89	44	45	8	2	6						
24	Sơn La	1.314	593	721	136	44	92	725	358	367	348	160	188	91	17	74	14	14				
25	Hòa Bình	1.440	420	1.020	93	26	67	464	144	320	772	213	559	104	30	74	7	7				
	Bắc Trung Bộ	12.350	5.242	7.108	984	233	751	4.239	1.527	2.712	4.164	1.807	2.357	2.535	1.247	1.288	428	428				

Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt chuẩn ĐT			Chia theo độ tuổi														
		Tổng số	Trong đó		Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi		
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
26	Thanh Hóa	2.088	822	1.266	8	4	4	738	291	447	914	383	531	395	111	284	33	33	
27	Nghệ An	610	327	283	31	5	26	193	91	102	277	153	124	80	49	31	29	29	
28	Hà Tĩnh	560	250	310	2		2	225	90	135	260	123	137	64	28	36	9	9	
29	Quảng Bình	200	84	116	26	7	19	87	37	50	60	24	36	15	4	11	12	12	
30	Quảng Trị	1.615	688	927	79	20	59	785	267	518	642	338	304	90	44	46	19	19	
31	Thừa Thiên Huế	507	256	251	28	10	18	156	63	93	254	128	126	51	37	14	18	18	
32	Đà Nẵng	258	94	164	16	7	9	61	14	47	89	18	71	68	31	37	24	24	
33	Quảng Nam	1.191	566	625	76	18	58	219	76	143	316	108	208	512	296	216	68	68	
34	Quảng Ngãi	1.522	611	911	233	51	182	409	150	259	395	128	267	440	237	203	45	45	
35	Bình Định	431	178	253	100	31	69	200	73	127	94	50	44	26	13	13	11	11	
36	Phú Yên	912	399	513	23	6	17	130	24	106	310	110	200	388	198	190	61	61	
37	Khánh Hòa	821	265	556	204	39	165	294	82	212	128	43	85	150	56	94	45	45	
38	Ninh Thuận	438	188	250	54	13	41	130	46	84	132	57	75	95	45	50	27	27	
39	Bình Thuận	1.197	514	683	104	22	82	612	223	389	293	144	149	161	98	63	27	27	
	Tây Nguyên	5.301	1.955	3.346	727	175	552	2.334	801	1.533	1.337	607	730	789	258	531	114	114	
40	Kon Tum	580	206	374	91	27	64	367	128	239	102	38	64	16	9	7	4	4	
41	Gia Lai	1.022	411	611	159	36	123	512	189	323	251	144	107	86	28	58	14	14	
42	Đắk Lắk	1.896	683	1.213	177	43	134	728	242	486	513	222	291	434	132	302	44	44	
43	Đắk Nông	537	213	324	45	14	31	278	109	169	130	62	68	75	19	56	9	9	
44	Lâm Đồng	1.266	442	824	255	55	200	449	133	316	341	141	200	178	70	108	43	43	
	Đông Nam Bộ	7.626	2.466	5.160	2.473	578	1.895	2.522	731	1.791	1.529	605	924	957	407	550	145	145	
45	Bình Phước	1.164	402	762	150	25	125	565	169	396	322	150	172	121	52	69	6	6	
46	Tây Ninh	590	254	336	82	25	57	157	67	90	163	88	75	177	63	114	11	11	
47	Bình Dương	1.100	298	802	609	154	455	206	53	153	159	45	114	116	36	80	10	10	
48	Đồng Nai	1.706	469	1.237	579	98	481	571	163	408	291	98	193	239	84	155	26	26	
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	940	241	699	128	15	113	414	73	341	287	87	200	101	56	45	10	10	
50	Hồ Chí Minh	2.126	802	1.324	925	261	664	609	206	403	307	137	170	203	116	87	82	82	
	ĐB Sông Cửu Long	9.756	4.578	5.178	1.013	310	703	3.546	1.365	2.181	2.704	1.351	1.353	2.166	1.225	941	327	327	
51	Long An	1.288	461	827	285	59	226	371	119	252	224	82	142	336	129	207	72	72	
52	Tiền Giang	2.003	853	1.150	188	58	130	470	147	323	535	185	350	707	360	347	103	103	
53	Bến Tre	418	193	225	31	13	18	77	25	52	115	61	54	169	68	101	26	26	
54	Trà Vinh	645	336	309	10	1	9	276	114	162	234	130	104	117	83	34	8	8	
55	Vĩnh Long	754	362	392	42	14	28	270	95	175	172	73	99	248	158	90	22	22	

Số TT	Địa Phương	Tổng số GV chưa đạt chuẩn ĐT			Chia theo độ tuổi														
		Tổng số	Trong đó		Dưới 30 tuổi			Từ 30 - 39 tuổi			Từ 40 - 49 tuổi			Từ 50 đến 55			Trên 55 tuổi		
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
56	Đồng Tháp	641	386	255	60	25	35	178	71	107	209	137	72	161	120	41	33	33	
57	An Giang	497	294	203	94	33	61	228	132	96	110	71	39	51	44	7	14	14	
58	Kiên Giang	830	422	408	59	19	40	372	172	200	324	177	147	67	46	21	8	8	
59	Cần Thơ	593	235	358	98	31	67	255	74	181	138	63	75	90	55	35	12	12	
60	Hậu Giang	338	169	169	11	6	5	179	74	105	75	32	43	66	50	16	7	7	
61	Sóc Trăng	750	410	340	45	18	27	321	135	186	265	164	101	109	83	26	10	10	
62	Bạc Liêu	423	202	221	46	13	33	208	82	126	138	83	55	24	17	7	7	7	
63	Cà Mau	576	255	321	44	20	24	341	125	216	165	93	72	21	12	9	5	5	

\* Thống kê số liệu trên được lấy từ cơ sở dữ liệu ngành làm căn cứ để các địa phương tham khảo, đối chiếu với số liệu thực tế ở từng trường, từng địa phương.

\* Thống kê số liệu giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn bao gồm số giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo và số giáo viên không thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo.

